
ẢNH HƯỞNG CỦA MỨC ĐỘ NGHIÊM NGẶT VỀ CÁC BIỆN PHÁP ỨNG PHÓ CỦA CHÍNH PHỦ TỚI THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ TRONG ĐẠI DỊCH COVID-19: BẰNG CHỨNG TỪ CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG

Phạm Đức Anh*

Học viện Ngân hàng

Email: anhpda@hvn.edu.vn

Nguyễn Nhật Minh

Học viện Ngân hàng

Email: minhnn@hvn.edu.vn

Mã bài: JED-2419

Ngày nhận bài: 18/04/2024

Ngày nhận bài sửa: 12/05/2025

Ngày duyệt đăng: 14/05/2025

DOI: 10.33301/JED.V1.2419

Tóm tắt

Bài viết đánh giá tác động của mức độ nghiêm ngặt trong các biện pháp ứng phó của chính phủ tới thương mại quốc tế tại khu vực Châu Á - Thái Bình Dương trong đại dịch COVID-19. Dựa trên phân tích dữ liệu bảng của 24 quốc gia giai đoạn 2020-2022 kết hợp chỉ số nghiêm ngặt chính sách từ Oxford COVID-19 Government Response Tracker, kết quả cho thấy các chính sách nghiêm ngặt như phong tỏa và hạn chế di chuyển có tác động tiêu cực đến xuất khẩu và nhập khẩu. Bên cạnh đó, hồi quy phân vị cho thấy tác động này mạnh hơn ở các quốc gia có giá trị giao thương cao. Tuy nhiên, số ca nhiễm COVID-19 có tác động tích cực tới thương mại, đặc biệt với hàng hóa y tế. Kết quả nhấn mạnh tầm quan trọng của việc thiết kế chính sách cân bằng giữa kiểm soát dịch bệnh và duy trì chuỗi cung ứng, đồng thời đề xuất tăng cường phối hợp khu vực và đa dạng hóa đối tác thương mại để nâng cao khả năng phục hồi kinh tế hậu đại dịch.

Từ khóa: Châu Á - Thái Bình Dương, COVID-19, Mức độ nghiêm ngặt chính sách, Thương mại quốc tế.

Phân loại JEL: C33, E60, F10, F13, F14.

The impact of government response stringency on international trade amid the COVID-19 pandemic: Evidence from Asia-Pacific

Abstract

This paper examines the impact of government response stringency on international trade in the Asia-Pacific region during the COVID-19 pandemic. Based on panel data analysis from 24 countries over 2020-2022 and utilizing the Stringency Index from the Oxford COVID-19 Government Response Tracker, we find that stringent measures, such as lockdowns and mobility restrictions, adversely affected both exports and imports. Quantile regression further reveals that these effects were more pronounced in countries with greater trade values. Conversely, COVID-19 case numbers positively influenced trade, particularly for medical goods. Our results highlight the critical need for balanced policy design to manage health crises while sustaining supply chains, advocating for enhanced regional coordination and diversified trade partnerships to strengthen post-pandemic economic resilience.

Keywords: Asia-Pacific, COVID-19, International trade, Policy stringency.

JEL Codes: C33, E60, F10, F13, F14.

1. Giới thiệu

Đại dịch COVID-19, khởi nguồn từ Vũ Hán (Trung Quốc) vào cuối năm 2019, đã nhanh chóng lan rộng, trở thành cuộc khủng hoảng toàn cầu chưa từng có tiền lệ, không chỉ về y tế công cộng mà còn trên phương diện kinh tế, xã hội và thương mại quốc tế. Các biện pháp ứng phó mạnh mẽ mà chính phủ các quốc gia triển khai - bao gồm phong tỏa, giãn cách xã hội, đóng cửa biên giới, hạn chế di chuyển và tạm ngưng hoạt động kinh doanh - tuy giúp làm chậm tốc độ lây lan dịch bệnh, nhưng đồng thời gây ra những gián đoạn nghiêm trọng trong chuỗi cung ứng toàn cầu và dòng chảy thương mại.

Trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, đại dịch đã để lại hậu quả nặng nề cả về cung và cầu. Các quốc gia như Việt Nam và Trung Quốc là số ít đạt tăng trưởng dương (lần lượt 2,9% và 2,3% trong năm 2020), trong khi đa phần còn lại ghi nhận mức tăng trưởng âm lần đầu tiên sau nhiều năm. Không chỉ gián đoạn sản xuất và phân phối hàng hóa, đại dịch còn làm suy giảm tiêu dùng hộ gia đình, khiến tỷ lệ thất nghiệp gia tăng và hàng loạt doanh nghiệp phá sản. Tác động của đại dịch đến thương mại không chỉ đến từ cú sốc cung và cầu thông thường, mà còn từ phản ứng chính sách của chính phủ - đặc biệt là mức độ nghiêm ngặt trong việc kiểm soát dịch bệnh. Các chính sách như giới nghiêm, hạn chế đi lại, đóng cửa doanh nghiệp không thiết yếu đã ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động thương mại, cả xuất khẩu và nhập khẩu, thông qua việc hạn chế luồng vận chuyển hàng hóa và tác động đến nhu cầu tiêu dùng trong và ngoài nước.

Một số nghiên cứu quốc tế đã bước đầu tiếp cận vấn đề này. Buchel & cộng sự (2020) cho thấy kim ngạch thương mại của Thụy Sĩ giảm 11% so với cùng kỳ năm 2019 và mức sụt giảm này gắn với các biện pháp ngăn chặn nghiêm ngặt của nước nhập khẩu. Tương tự, De Lucio & cộng sự (2022) nhận thấy trong thời kỳ phong tỏa, xuất khẩu của Tây Ban Nha chịu ảnh hưởng tiêu cực rõ rệt, đặc biệt trong lĩnh vực dịch vụ có tính chất tiếp xúc cao như du lịch. Trên bình diện quốc tế, Espitia & cộng sự (2021) chỉ ra rằng sự gia tăng nghiêm ngặt trong phản ứng chính sách có tương quan nghịch với thương mại song phương. Barbero & cộng sự (2021) nhận thấy các quốc gia từng tham gia hiệp định thương mại khu vực bị ảnh hưởng mạnh hơn bởi các phản ứng chính sách nghiêm ngặt trong đại dịch. Cùng với đó, Bhat & cộng sự (2023) xác nhận mức độ nghiêm ngặt chính sách là yếu tố chính tác động tới thương mại, đặc biệt khi so sánh giữa các nhóm nước trình độ phát triển khác nhau.

Tuy vậy, vẫn còn đó khoảng trống các nghiên cứu hiện nay chưa thể lấp đầy. Thứ nhất, phần lớn công trình mới chỉ tập trung vào các nước phát triển hoặc phạm vi quốc gia đơn lẻ, trong khi khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, nơi có sự đa dạng lớn về trình độ phát triển và mức độ hội nhập thương mại, chưa được nghiên cứu sâu. Thứ hai, việc lượng hóa mức độ nghiêm ngặt phản ứng chính sách đa phần mới dừng lại ở mức định tính hoặc sử dụng chỉ số chung, chưa nhiều nghiên cứu áp dụng hệ thống chỉ số chuyên biệt như Stringency Index từ bộ dữ liệu của Đại học Oxford. Nghiên cứu này được thực hiện để đánh giá định lượng tác động của chính sách ứng phó COVID-19 đến thương mại quốc tế, tập trung vào Châu Á - Thái Bình Dương do vai trò trung tâm của khu vực này trong chuỗi cung ứng toàn cầu và sự đa dạng về phản ứng chính sách. Bài viết cung cấp bằng chứng mới hoàn thiện khoảng trống nghiên cứu: đề xuất chính sách cân bằng với kết quả có thể áp dụng cho các khủng hoảng tương tự.

Nhằm hoàn thiện khoảng trống trên, bài viết đánh giá định lượng tác động của mức độ nghiêm ngặt trong phản ứng chính sách của chính phủ tới dòng chảy thương mại trong thời kỳ đại dịch dựa trên dữ liệu bảng của 24 quốc gia Châu Á - Thái Bình Dương giai đoạn 2020-2022 và phương pháp hồi quy tuyến tính với hiệu ứng cố định kết hợp phân cụm kép. Từ kết quả thu được, một số khuyến nghị chính sách phù hợp cho giai đoạn hậu COVID-19 có thể được gợi ý nhằm củng cố năng lực phục hồi thương mại quốc tế của khu vực.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Khung lý thuyết

Thương mại quốc tế vốn chịu điều tiết bởi chính sách của chính phủ, và mức độ nghiêm ngặt của các chính sách (dù là thuế quan, rào cản kỹ thuật hay biện pháp ứng phó khủng hoảng) đều có thể tác động tới dòng chảy xuất nhập. Nền tảng dòng thương mại đa phương giữa các quốc gia được giải thích bởi các lý thuyết kinh tế kinh điển, nhấn mạnh vai trò của lợi thế so sánh, quy mô thị trường và các yếu tố địa lý. Sự can thiệp của chính phủ vào thương mại quốc tế có thể lý giải qua hai nhóm lập luận: chính trị và kinh tế (Rangasamy, 2005). Về chính trị, các chính phủ thường viện dẫn nhu cầu bảo vệ việc làm, an ninh quốc gia,

người tiêu dùng, hoặc để thúc đẩy các mục tiêu đối ngoại như nhân quyền hay quan hệ song phương (Kitson & Michie, 1995). Các biện pháp như áp thuế, trợ cấp, hạn chế nhập khẩu - điển hình như Chính sách nông nghiệp chung (CAP) của EU hay thuế thép năm 2002 của Mỹ - đều phản ánh mục tiêu bảo hộ ngành công nghiệp nội địa, nhưng thường gây ra chi phí xã hội cao và làm méo mó thị trường (Venables, 1991). Trong bối cảnh COVID-19, việc áp thuế nhập khẩu cũng được sử dụng để bảo hộ sản xuất nội địa, phản ánh mức độ nghiêm ngặt của chính sách ứng phó. Về mặt kinh tế, các lập luận cổ điển như “ngành công nghiệp non trẻ” (Ocampo, 1993) nhấn mạnh sự cần thiết của chính sách hỗ trợ để các ngành mới có thể cạnh tranh. Trong khi đó, lý thuyết thương mại chiến lược khẳng định rằng chính phủ nên can thiệp nhằm giành lợi thế cho doanh nghiệp nội địa trong các ngành có tính độc quyền tự nhiên hoặc lợi thế người đi đầu (Kitson & Michie, 1995). Tuy nhiên, cả hai hướng tiếp cận đều đặt ra rủi ro nếu thiếu thông tin thị trường hoặc khả năng quản trị kém.

Trong bối cảnh đại dịch COVID-19, các chính sách ứng phó của chính phủ thường mang nặng yếu tố chính trị, nhằm bảo vệ xã hội khỏi rủi ro y tế và đảm bảo trật tự kinh tế - xã hội. Các biện pháp như phong tỏa, đóng cửa biên giới, hạn chế di chuyển... đã trực tiếp làm gián đoạn hoạt động sản xuất, vận chuyển và tiêu dùng, qua đó ảnh hưởng sâu sắc tới dòng chảy thương mại (Eichenbaum & cộng sự, 2020). Tại các nước đang phát triển, nơi có cơ sở hạ tầng yếu và khoảng trống thể chế còn lớn, các biện pháp nghiêm ngặt dễ gây ra tổn thương kinh tế sâu rộng (Khanna & Palepu, 2011). Ngược lại, nếu được triển khai hiệu quả, một số chính sách y tế như xét nghiệm và truy vết có thể củng cố lòng tin, hỗ trợ quá trình phục hồi thương mại (Harjoto & cộng sự, 2020). Tóm lại, mức độ nghiêm ngặt trong phản ứng chính sách có thể vừa là rào cản, vừa là yếu tố góp phần giúp điều tiết thương mại quốc tế trong khủng hoảng. Việc xác định và đo lường tác động của những can thiệp này là chìa khóa để thiết kế chính sách cân bằng giữa mục tiêu y tế và phục hồi thương mại toàn cầu.

2.2. *Lược khảo nghiên cứu trước đây*

Tác động của đại dịch COVID-19 đến thương mại quốc tế là một trong những chủ đề được thảo luận rộng rãi trong kinh tế học đương đại. Trước đại dịch, dòng chảy thương mại giữa các quốc gia chủ yếu chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố truyền thống như thuế quan, chi phí vận chuyển, chi phí sản xuất, cấu trúc thị trường lao động, thể chế chính trị và tương đồng văn hóa (Egger & Pfaffermayr, 2003). Tuy nhiên, COVID-19 đã làm thay đổi cấu trúc này bằng cách tạm thời “đóng băng” lao động (yếu tố sản xuất thiết yếu) thông qua biện pháp phong tỏa và giãn cách xã hội, đồng thời tạo ra cú sốc cung - cầu chưa từng có.

Một số nghiên cứu ghi nhận sự sụt giảm mạnh thương mại quốc tế tại các nền kinh tế đang phát triển do ảnh hưởng đồng thời của suy giảm kiều hối, dòng vốn đầu tư nước ngoài, và rủi ro nợ gia tăng. Theo Gereffi & Fernandez-Stark (2020), đại dịch đã phơi bày những điểm yếu cố hữu trong hệ thống thương mại toàn cầu, làm dấy lên tranh luận về sự cần thiết phải “địa phương hóa” chuỗi cung ứng để tăng cường khả năng tự chủ trong tương lai. Trái lại, các quan điểm ủng hộ toàn cầu hóa như Tongo & Nirkhi (2021) lại cho rằng chính khủng hoảng đã cho thấy tầm quan trọng của thương mại quốc tế và hợp tác liên chính phủ trong việc đảm bảo nguồn cung các hàng hóa thiết yếu.

Từ góc độ chính sách, một số học giả cho rằng các biện pháp bảo hộ tạm thời là cần thiết để bảo vệ sản xuất nội địa (Barua, 2021), trong khi các nghiên cứu khác cảnh báo các hành động như vậy có thể làm trầm trọng thêm suy thoái toàn cầu (Evenett & cộng sự, 2022). Sự gián đoạn chuỗi cung ứng được coi là nguyên nhân chính khiến thương mại hàng hóa biến động mạnh so với các dòng thương mại khác (Verbeke & Yuan, 2021). Jamal & Bhat (2022) cho rằng việc đóng cửa biên giới làm giảm dòng lưu chuyển hàng hóa và dịch vụ, dẫn đến tình trạng thiếu hụt sản phẩm y tế, thực phẩm và nhu yếu phẩm. Đồng thời, cú sốc cầu khiến nhu cầu về hàng hóa phi thiết yếu như quần áo, điện tử và dịch vụ du lịch giảm sâu (Maliszewska & cộng sự, 2020).

Ở cấp độ quốc gia và ngành, các nghiên cứu định lượng cũng làm rõ hơn mối quan hệ giữa phản ứng chính sách và biến động thương mại. Liu & cộng sự (2021) sử dụng mô hình trọng lực để chứng minh tỷ lệ tử vong và lệnh phong tỏa ở các nước nhập khẩu đã làm giảm mạnh nhập khẩu hàng hóa từ Trung Quốc. Arenas & cộng sự (2022) thực nghiệm dữ liệu Philippines và thấy rằng các biện pháp nghiêm ngặt từ các đối tác thương mại có ảnh hưởng tiêu cực đến xuất nhập khẩu, hơn cả các lệnh hạn chế trong nước. Kejzar & Velić (2020) khai thác dữ liệu EU và kết luận các liên kết chuỗi giá trị thuận cũng đóng vai trò truyền dẫn cú sốc, đặc biệt khi nhu cầu hàng hóa suy giảm đi cùng với nguồn cung lao động co hẹp. Tại khu vực châu Phi

cận Sahara, các chính sách phong tỏa kết hợp bất ổn kinh tế đã dẫn tới đóng cửa doanh nghiệp, thất nghiệp gia tăng và co hẹp nhu cầu hàng hóa, đặc biệt là hàng hóa lâu bền (Verma & Gustafsson, 2020).

Đáng chú ý, với nỗ lực bảo vệ nguồn lực y tế và thực phẩm, nhiều quốc gia đã áp đặt các rào cản thương mại hoặc hạn chế xuất khẩu tạm thời. Điều này khiến nước nhập khẩu (vốn phụ thuộc vào một số đối tác lớn) dễ bị tổn thương khi gặp phải gián đoạn nguồn cung (Bhat & cộng sự, 2023). Vì vậy, câu hỏi về tính hiệu quả và tác động dài hạn của các phản ứng chính sách trong thương mại quốc tế trở thành tâm điểm nghiên cứu.

Tóm lại, tổng quan các công trình đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm phong phú về mối quan hệ giữa mức độ nghiêm ngặt trong phản ứng chính sách và biến động thương mại. Song, phần lớn vẫn tập trung vào các nước OECD chứ chưa đề cập nhiều về các nền kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương, nơi có mức độ giao thương cao, cơ cấu thể chế đa dạng và mức độ phản ứng chính sách khác biệt, từ đó mở ra khoảng trống cho nghiên cứu này.

3. Mô hình và dữ liệu

3.1. Dữ liệu

Mẫu nghiên cứu gồm 24 quốc gia thuộc Châu Á - Thái Bình Dương¹, được phân tích theo tần suất tháng cho giai đoạn 2020m1 - 2022m12. Dữ liệu về giá trị xuất khẩu và nhập khẩu, lãi suất cho vay và chỉ số giá tiêu dùng được trích xuất từ Thống kê Tài chính quốc tế của IMF. Các biến phản ứng chính sách, mức độ nghiêm ngặt về các biện pháp ứng phó của chính phủ trong đại dịch COVID-19, và số ca nhiễm COVID-19 được thu thập từ dữ liệu tổng thể các biện pháp chính sách của Trường Quản lý công Blavatnik thuộc Đại học Oxford. Từ dữ liệu gốc theo ngày, tác giả chuyển đổi thích hợp sang tần suất tháng, trong đó: các chỉ báo về phản ứng chính sách và mức độ nghiêm ngặt trong phản ứng được lấy mức trung bình hàng tháng, và số ca nhiễm COVID-19 được ghi nhận vào ngày cuối tháng. Dữ liệu tỷ giá thực đa phương của quốc gia (Reer) được khai thác từ cơ sở dữ liệu Bruegel, trong đó quy ước Reer tăng thể hiện sự lên giá của đồng nội tệ so với rổ tiền tệ của 51 đối tác thương mại hàng đầu. Cuối cùng, dữ liệu giá dầu thô theo tháng (chỉ báo vĩ mô quốc tế) được thu thập từ Cục Dữ trữ Liên bang (FRED). Để cải thiện độ phù hợp mô hình tổng thể và chuẩn hóa phân phối dữ liệu, bài viết sử dụng log tự nhiên của các biến nghiên cứu (trừ lãi suất cho vay).

3.2. Mô hình nghiên cứu

Để tiến hành phân tích định lượng ảnh hưởng của mức độ nghiêm ngặt về các biện pháp ứng phó của chính phủ các quốc gia Châu Á - Thái Bình Dương tới thương mại trong đại dịch COVID-19, tác giả thiết lập các phương trình thực nghiệm sau:

$$\ln Ex_{it} = \beta_0 + \beta_1 * \ln String_{it} + \beta_2 * \ln Case_{it} + \beta_3 * \ln Reer_{it} + \beta_4 * IR_{it} + \beta_5 * \ln Cpi_{it} + \beta_6 * \ln Oil_t + u_i + \varepsilon_{it} \quad (*)$$

$$\ln Im_{it} = \beta_0 + \beta_1 * \ln String_{it} + \beta_2 * \ln Case_{it} + \beta_3 * \ln Reer_{it} + \beta_4 * IR_{it} + \beta_5 * \ln Cpi_{it} + \beta_6 * \ln Oil_t + u_i + \varepsilon_{it} \quad (**)$$

Thông tin chi tiết về các biến số được trình bày ở Bảng 1.

Trước khi phân tích định lượng, tác giả kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập thông qua ma trận tương quan. Đồng thời, dữ liệu được xử lý ngoại lai bằng phương pháp Winsorization tại các phân vị 1% và 99%. Phân tích chính sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính với hiệu ứng cố định đa chiều (multiple fixed effects) nhằm kiểm soát các yếu tố không quan sát được theo không gian và thời gian. Phương pháp phân cụm kép theo quốc gia và năm (two-way clustering) được sử dụng để xử lý phương sai thay đổi và tự tương quan trong dữ liệu bảng (Peterson, 2008). Để củng cố tính vững, bên cạnh sử dụng chỉ số nghiêm ngặt (lnString) làm proxy chính cho biến giải thích, tác giả cũng thực hiện hồi quy bổ sung với mức độ phản ứng của chính phủ (lnGov_response) - proxy thứ cấp cho biến này. Do đặc điểm mẫu có N (24 quốc gia) < T (36 tháng), các phương pháp như GMM là không phù hợp để xử lý nội sinh trong trường hợp này (Roodman, 2009).

Kết quả thống kê mô tả mẫu cho thấy luồng xuất khẩu của các quốc gia biến thiên từ 265 - 334.920 triệu USD, đạt trung bình 37.507 triệu USD. Trong khi đó, luồng nhập khẩu trong mẫu thay đổi trong khoảng 247 - 307.501 triệu USD, đạt trung bình 38.573 triệu USD. Qua đó, có thể thấy cán cân thương mại các nước trong khu vực hướng nhiều về nhập siêu trong thời kỳ đại dịch. Về mức độ lây lan dịch, nghiên cứu ghi nhận khoảng biến thiên số ca nhiễm khá rộng (1 - 101.000.000 ca), với mức trung bình 5.000.000 ca.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả mô hình xuất khẩu

Bảng 2 trình bày kết quả hồi quy về tác động của mức độ nghiêm ngặt về các biện pháp ứng phó của chính phủ (lnString) tới xuất khẩu (lnEx) của các nước khu vực Châu Á - Thái Bình Dương trong giai đoạn

Bảng 1: Mô tả biến

Biến số	Đo lường	Nguồn dữ liệu
1/ Biến phụ thuộc:		
$lnEx_{it}$	Log giá trị xuất khẩu của quốc gia thứ i tại thời điểm t	IFS IMF
$lnIm_{it}$	Log giá trị nhập khẩu của quốc gia thứ i tại thời điểm t	IFS IMF
2/ Biến độc lập:		
$lnString$	Log chỉ số nghiêm ngặt về các biện pháp ứng phó của chính phủ trong đại dịch COVID-19 của quốc gia thứ i tại thời điểm t (tính điểm từ 1-100, với mức điểm càng cao thể hiện chính sách ứng phó càng nghiêm ngặt)	OxCGRT
$lnGov_response$	Log chỉ số phản ứng chính sách của chính phủ trong đại dịch, bao gồm việc ngăn chặn đại dịch, bảo vệ sức khỏe toàn dân và hỗ trợ kinh tế, của quốc gia thứ i tại thời điểm t (tính điểm từ 1-100, với mức điểm càng cao thể hiện phản ứng chính sách càng mạnh mẽ). Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng biến này như một chỉ báo thứ hai của biến số thể hiện mức độ nghiêm ngặt về các biện pháp ứng phó trong bối cảnh đại dịch.	OxCGRT
$lnCase$	Log số ca nhiễm COVID-19 của quốc gia thứ i tại thời điểm t	OxCGRT
$lnReer$	Log tỷ giá thực đa phương của quốc gia thứ i tại thời điểm t	Bruegel
IR	Lãi suất cho vay của quốc gia thứ i tại thời điểm t	IFS IMF
$lnCpi$	Logarit tự nhiên chỉ số giá tiêu dùng (năm gốc 2010 = 100), phản ánh lạm phát của quốc gia thứ i tại thời điểm t	IFS IMF
$lnOil$	Logarit tự nhiên giá dầu thế giới WTI tại thời điểm t	FRED

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

COVID-19. Theo đó, mô hình cơ sở (1) tiến hành hồi quy đơn biến giữa mức độ nghiêm ngặt về các biện pháp ứng phó của chính phủ (lnString) tới xuất khẩu (lnEx) nhằm kiểm định tác động giữa hai biến số này. Mô hình chính (2) bổ sung các biến kiểm soát vào mô hình bao gồm: (i) Số ca nhiễm COVID-19 (lnCase); (ii) Tỷ giá thực đa phương (lnReer); (iii) Lãi suất cho vay (IR); (iv) Lạm phát (lnCpi); và (v) Giá dầu (lnOil) nhằm cải thiện khả năng giải thích của mô hình nghiên cứu. Bên cạnh đó, tác giả sử dụng phương pháp hồi

Bảng 2: Kết quả hồi quy mô hình xuất khẩu

Biến số	Mô hình cơ sở (1)	Mô hình chính (2)	Prais-Winsten (3)	Newey-West (4)	Mô hình phụ (5)
lnString	-0.062*** (0.010)	-0.172* (0.096)	-0.023 (0.018)	-0.172* (0.096)	
lnGov_response					-0.470*** (0.102)
lnCase		0.166*** (0.017)	0.007 (0.013)	0.166*** (0.017)	0.202*** (0.017)
lnReer		0.574*** (0.209)	-0.723*** (0.227)	0.574*** (0.209)	0.667*** (0.209)
IR		-0.171*** (0.009)	-0.007 (0.013)	-0.171*** (0.009)	-0.174*** (0.009)
lnCpi		0.167*** (0.034)	-0.015 (0.012)	0.167*** (0.034)	0.171*** (0.035)
lnOil		-0.455*** (0.147)	0.243*** (0.054)	-0.455*** (0.147)	-0.553*** (0.137)
Hằng số	9.824*** (0.033)	5.017*** (1.114)	9.970*** (0.933)	5.017*** (1.114)	8.277*** (1.082)
Chú thích: (i) Biến phụ thuộc: Xuất khẩu (lnEx); (ii) Dữ liệu nghiên cứu đã loại bỏ các giá trị ngoại lai (outliers) ở mức 1% và 99% để hạn chế các tác động nhiễu; (iii) Độ lệch chuẩn hiệu chỉnh đặt trong ngoặc đơn; (iv) ***p < 0,01; **p < 0,05; *p < 0,10.					

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả

quy Prais-Winsten để khắc phục hiện tượng tự tương quan (Mô hình 3), phương pháp hồi quy Newey-West để tạo ra các ước tính nhất quán trong trường hợp tồn tại tự tương quan và có thể có phương sai thay đổi (Mô hình 4). Để kiểm tra tính vững, nghiên cứu đưa vào chỉ số phản ứng của chính phủ (lnGov_response) để thay thế proxy ban đầu của biến giải thích chính (chỉ số nghiêm ngặt - lnString) tại Mô hình 5. Kết quả từ 05 mô hình hầu hết thống nhất rằng mô hình nghiên cứu là phù hợp và vững chắc, bất kể các phương pháp định lượng khác nhau.

Kết quả cho thấy mức độ nghiêm ngặt về các biện pháp ứng phó của chính phủ (lnString) có tác động tiêu cực đến xuất khẩu (lnEx) của các nước khu vực Châu Á - Thái Bình Dương trong giai đoạn COVID-19 ở mức ý nghĩa thống kê 1%. Kết quả này trùng với kỳ vọng của tác giả và kết quả của Bhat & cộng sự (2023). Cụ thể, các tác giả cho rằng các biện pháp kiểm soát nghiêm ngặt tại các quốc gia nhập khẩu trong bối cảnh đại dịch khiến cho việc xuất khẩu đến các quốc gia này trở nên khó khăn hơn, các biện pháp chính sách của Chính phủ để đối phó với COVID-19 càng tăng sẽ làm giảm cung xuất khẩu, cùng với đó, các cú sốc từ phía cầu và sự gián đoạn chuỗi cung ứng ảnh hưởng xấu tới xuất nhập khẩu.

Đối với biến kiểm soát, kết quả nghiên cứu cho thấy số ca nhiễm COVID-19 (lnCase) có tác động tích cực tới xuất khẩu (lnEx) của các nước khu vực Châu Á - Thái Bình Dương trong giai đoạn COVID-19 và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, ngụ ý rằng trong giai đoạn COVID-19, các quốc gia có xu hướng xuất khẩu nhiều hơn khi tình trạng đại dịch trở nên căng thẳng hơn (thể hiện qua việc có nhiều ca nhiễm COVID hơn). Đây là một phát hiện tương đối mới và khác biệt so với các nghiên cứu trước đây như Buchel & cộng sự (2020), Liu & cộng sự (2021). Xét trên phạm vi nghiên cứu là các quốc gia châu Á - Thái Bình Dương, đây vẫn là kết quả có ý nghĩa bởi các quốc gia trong khu vực này có sự chênh lệch đáng kể về mức độ phát triển, vì vậy, số ca nhiễm COVID-19 tăng dẫn đến việc xuất khẩu các mặt hàng như trang thiết bị y tế, vật liệu y tế, thuốc men, các sản phẩm và dịch vụ mới để đối phó với dịch bệnh từ các quốc gia phát triển sang các nước đang phát triển gia tăng.

4.2. Kết quả mô hình nhập khẩu

Theo kết quả Bảng 3, mức độ nghiêm ngặt về các biện pháp ứng phó của chính phủ (lnString) có tác động tiêu cực đến nhập khẩu (lnEx) của các nước khu vực Châu Á - Thái Bình Dương trong giai đoạn COVID-19 và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Kết quả này trùng khớp với kỳ vọng của tác giả và các nghiên cứu của Arenas & cộng sự (2022), Bhat & cộng sự (2023). Theo đó, mức độ nghiêm ngặt của các biện pháp ngăn chặn dịch bệnh của Chính phủ, đặc biệt là lệnh phong tỏa và hạn chế di chuyển ở cả trong nước và quốc tế, đã khiến cầu tiêu dùng của nhiều hàng hóa, dịch vụ suy giảm, từ đó làm giảm đáng kể lượng nhập khẩu của các quốc gia.

Bảng 3: Kết quả hồi quy mô hình nhập khẩu

Biến số	Mô hình cơ sở (1)	Mô hình chính (2)	Prais-Winsten (3)	Newey-West (4)	Mô hình phụ (5)
lnString	-0.059*** (0.009)	-0.244** (0.100)	-0.043*** (0.014)	-0.244** (0.100)	
lnGov_response					-0.613*** (0.102)
lnCase		0.195*** (0.017)	0.015** (0.006)	0.195*** (0.017)	0.238*** (0.018)
lnReer		1.303*** (0.195)	-0.125 (0.188)	1.303*** (0.195)	1.414*** (0.194)
IR		-0.188*** (0.009)	-0.023* (0.014)	-0.188*** (0.009)	-0.192*** (0.008)
lnCpi		0.129*** (0.035)	-0.011 (0.016)	0.129*** (0.035)	0.136*** (0.035)
lnOil		-0.624*** (0.141)	0.089** (0.037)	-0.624*** (0.141)	-0.736*** (0.131)
Hằng số	9.824*** (0.033)	5.017*** (1.114)	9.970*** (0.933)	5.017*** (1.114)	5.897*** (1.082)
Chú thích: (i) Biến phụ thuộc: Nhập khẩu (lnIm); (ii) Dữ liệu nghiên cứu đã loại bỏ các giá trị ngoại lai (outliers) ở mức 1% và 99% để hạn chế các tác động nhiễu; (iii) Độ lệch chuẩn hiệu chỉnh đặt trong ngoặc đơn; (iv) ***p < 0,01; **p < 0,05; *p < 0,10.					

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả

Bảng 4: Kết quả hồi quy phân vị

(a) Xuất khẩu					(b) Nhập khẩu					
	$\bar{Q}_{10}$	$\bar{Q}_{30}$	$\bar{Q}_{50}$	$\bar{Q}_{70}$	$\bar{Q}_{90}$	$\bar{Q}_{10}$	$\bar{Q}_{30}$	$\bar{Q}_{50}$	$\bar{Q}_{70}$	$\bar{Q}_{90}$
lnString	-0.234* (0.137)	-0.193* (0.102)	-0.166* (0.095)	-0.148 (0.100)	-0.121 (0.119)	-0.195 (0.145)	-0.225** (0.110)	-0.248** (0.099)	-0.264** (0.102)	-0.290** (0.126)
lnCase	0.259*** (0.025)	0.197*** (0.019)	0.157*** (0.017)	0.131*** (0.017)	0.091*** (0.022)	0.271*** (0.025)	0.225*** (0.020)	0.189*** (0.017)	0.163*** (0.017)	0.122*** (0.021)
lnReer	-1.277*** (0.279)	-0.035 (0.246)	0.760*** (0.215)	1.291*** (0.216)	2.096*** (0.301)	0.087 (0.239)	0.826*** (0.212)	1.396*** (0.199)	1.797*** (0.211)	2.448*** (0.267)
IR	-0.167*** (0.016)	-0.170*** (0.010)	-0.172*** (0.009)	-0.173*** (0.009)	-0.175*** (0.011)	-0.180*** (0.015)	-0.185*** (0.011)	-0.189*** (0.009)	-0.191*** (0.008)	-0.195*** (0.010)
lnCpi	0.516*** (0.063)	0.282*** (0.044)	0.132*** (0.033)	0.032 (0.030)	-0.119*** (0.044)	0.479*** (0.061)	0.266*** (0.043)	0.102*** (0.034)	-0.013 (0.033)	-0.200*** (0.045)
lnOil	-0.901*** (0.234)	-0.602*** (0.168)	-0.410*** (0.143)	-0.282** (0.140)	-0.088 (0.170)	-0.973*** (0.222)	-0.761*** (0.165)	-0.597*** (0.138)	-0.481*** (0.135)	-0.294* (0.164)
Hằng số	13.749*** (1.477)	9.585*** (1.264)	6.919*** (1.189)	5.140*** (1.244)	2.439 (1.624)	7.732*** (1.368)	6.082*** (1.148)	4.809*** (1.125)	3.913*** (1.221)	2.459 (1.542)

Chú thích: (i) Độ lệch chuẩn hiệu chỉnh đất trong ngoặc đơn; (ii) ***p < 0.01; **p < 0.05; *p < 0.10.

Chú thích: (i) Độ lệch chuẩn hiệu chỉnh đặt trong ngoặc đơn; (ii) ***p < 0,01; **p < 0,05; *p < 0,10.

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả

Đối với biến kiểm soát, kết quả nghiên cứu cho thấy số ca nhiễm (lnCase) có tác động tích cực tới nhập khẩu (lnIm) của các nước khu vực Châu Á - Thái Bình Dương với ý nghĩa thống kê 1%, ngụ ý rằng trong giai đoạn COVID-19, các quốc gia có xu hướng nhập khẩu nhiều hơn khi tình trạng đại dịch trở nên căng thẳng (thể hiện qua việc có nhiều ca nhiễm COVID-19 hơn). Đây là một phát hiện rất khác biệt với các nghiên cứu trước (ví dụ: Buchel & cộng sự, 2020; Liu & cộng sự, 2021). Xét trong phạm vi châu Á - Thái Bình Dương, kết quả này vẫn có ý nghĩa bởi các quốc gia trong khu vực có sự khác biệt lớn về phát triển kinh tế, vì vậy, số ca nhiễm COVID-19 tăng dẫn đến nhu cầu của nhiều nước đối với các mặt hàng thiết yếu như trang thiết bị y tế, thuốc men, sản phẩm và dịch vụ mới để đối phó với dịch bệnh từ các quốc gia phát triển cũng gia tăng, do đó nhập khẩu sẽ tăng mạnh.

4.3. Kết quả hồi quy phân vị

Để phân tích sâu hơn tác động của mức độ nghiêm ngặt về các biện pháp ứng phó của chính phủ (lnString) tới xuất khẩu (lnEx) và nhập khẩu (lnIm), bài viết thực hiện hồi quy phân vị để đánh giá xem liệu có khác biệt về tác động của mức độ nghiêm ngặt về các biện pháp ứng phó của chính phủ tới xuất nhập khẩu tại các quốc gia khu vực Châu Á - Thái Bình Dương trong giai đoạn COVID-19 giữa các phân vị khác nhau của xuất khẩu. Phương pháp hồi quy truyền thống (OLS) thường sử dụng giá trị trung bình của mẫu với giả định tồn tại mối quan hệ đồng nhất giữa mức độ nghiêm ngặt về các biện pháp ứng phó của chính phủ và xuất nhập khẩu. Tuy nhiên, khi xuất hiện tính không đồng nhất trong mẫu nghiên cứu, sử dụng OLS không phải lúc nào cũng mang lại những suy luận thực nghiệm tốt. Thay vì chỉ dựa vào một mô tả duy nhất về hành vi trung tâm của mẫu, hồi quy phân vị khám phá một loạt hàm phân vị có điều kiện. Cách tiếp cận này cho phép tác giả đánh giá được tính không đồng nhất có điều kiện

tiềm ẩn. Hơn nữa, phương pháp này tránh được giả định các sai số được phân bổ đồng đều tại các mức phân vị xuất nhập khẩu khác nhau.

Kết quả hồi quy phân vị xuất khẩu (Bảng 4-a) một lần nữa củng cố kết quả mô hình chính khi chỉ ra được mối quan hệ tiêu cực giữa mức độ nghiêm ngặt về các biện pháp ứng phó của chính phủ và xuất khẩu của các nước Châu Á - Thái Bình Dương trong giai đoạn COVID-19. Đáng chú ý, kết quả nghiên cứu cho thấy có sự khác biệt về tác động của mức độ nghiêm ngặt về các biện pháp ứng phó của chính phủ tới xuất khẩu của các quốc gia ở các phân vị khác nhau. Theo đó, các hệ số của lnString trong Cột (1) - (5) cho thấy tác động của mức độ nghiêm ngặt về các biện pháp ứng phó của chính phủ đối với xuất khẩu của các quốc gia khu vực Châu Á - Thái Bình Dương có cùng dấu âm và giảm dần theo sự gia tăng của phân vị lnEx, tuy nhiên chỉ có hệ số tại Cột (1) - (3) có ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Kết quả hồi quy phân vị ngụ ý mức độ nghiêm ngặt về các biện pháp ứng phó của chính phủ sẽ có tác động tiêu cực mạnh hơn tới xuất khẩu đối với các quốc gia có giá trị xuất khẩu thấp (thể hiện qua phân vị lnEx thấp).

Kết quả hồi quy phân vị nhập khẩu (Bảng 4-b) có sự tương đồng với mô hình chính khi chỉ ra được quan hệ tiêu cực giữa mức độ nghiêm ngặt về các biện pháp ứng phó của chính phủ và nhập khẩu của các nước khu vực Châu Á - Thái Bình Dương trong giai đoạn COVID-19. Đáng chú ý, tác động tiêu cực của mức độ nghiêm ngặt về các biện pháp ứng phó của chính phủ tới nhập khẩu tăng dần theo mức độ gia tăng của phân vị nhập khẩu. Điều này ngụ ý trong giai đoạn COVID-19, các quốc gia nhập khẩu nhiều sẽ bị tác động mạnh mẽ hơn bởi các chính sách nghiêm ngặt của chính phủ. Tóm lại, kết quả phân tích hồi quy phân vị một lần nữa khẳng định tính nhất quán của kết quả nghiên cứu của bài viết cũng như cho thấy mức độ nghiêm ngặt về các biện pháp ứng phó của chính phủ không chỉ tác động tới thương mại của các quốc gia ở giá trị trung bình mà còn tác động tới thương mại theo các phân vị khác nhau của xuất nhập khẩu. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cũng gợi ý các quốc gia có mức độ giao thương lớn cần đặc biệt thận trọng khi thiết kế chính sách ứng phó, vì họ dễ bị tổn thương hơn trước các biện pháp kiểm soát nghiêm ngặt, từ đó gợi ý các quốc gia cần điều chỉnh chính sách ứng phó dựa trên quy mô thương mại để giảm thiểu các tác động tiêu cực gây ra bởi khủng hoảng.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Bài viết chứng minh rằng mức độ nghiêm ngặt trong các biện pháp ứng phó của chính phủ trong đại dịch có ảnh hưởng tiêu cực đến thương mại quốc tế của các quốc gia Châu Á - Thái Bình Dương. Cụ thể, việc áp dụng các chính sách như giới nghiêm, đóng cửa biên giới, hạn chế đi lại và phong tỏa doanh nghiệp không thiết yếu đã làm suy giảm đáng kể giá trị xuất nhập khẩu của các quốc gia trong mẫu. Điều này thể hiện qua hệ số hồi quy âm và có ý nghĩa thống kê trong các mô hình ước lượng khác nhau, kể cả khi sử dụng biến giải thích chính thay thế hay vận dụng các phương pháp khác như Prais-Winsten hay Newey-West. Kết quả này củng cố bằng chứng từ các nghiên cứu trước, cho thấy sự nhất quán xu hướng toàn cầu về ảnh hưởng của chính sách kiểm soát dịch bệnh đến dòng thương mại. Ngoài ra, hồi quy phân vị làm rõ thêm tác động tiêu cực này không đồng nhất giữa các quốc gia: các nền kinh tế có giá trị xuất nhập cao thường chịu ảnh hưởng nặng nề hơn bởi các biện pháp nghiêm ngặt. Một phát hiện thú vị là số ca nhiễm COVID-19 có tác động dương đến thương mại trong một số mô hình, hàm ý mức độ khẩn cấp của dịch bệnh có thể thúc đẩy trao đổi hàng hóa y tế và hàng thiết yếu, nhất là tại các quốc gia phát triển/có năng lực sản xuất cao. Như vậy, nghiên cứu không chỉ khẳng định vai trò then chốt của phản ứng chính sách trong giai đoạn khủng hoảng y tế toàn cầu, mà còn chứng minh rằng ảnh hưởng này là đa chiều, phụ thuộc vào cấu trúc thương mại, trình độ phát triển và năng lực điều hành chính sách của mỗi quốc gia.

Từ kết quả trên, có thể gợi mở các khuyến nghị chính sách sau. Thứ nhất, các nước cần thận trọng trong thiết kế và triển khai các biện pháp phòng chống dịch, tránh tạo rào cản thương mại không cần thiết. Mặc dù phản ứng nhanh và mạnh là cần thiết trong giai đoạn khủng hoảng, điều này cần được cân đối với mục tiêu duy trì chuỗi cung ứng, đặc biệt với các ngành hàng thiết yếu tính liên kết toàn cầu cao. Thứ hai, cần tăng cường phối hợp chính sách giữa các quốc gia trong khu vực nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực của biện pháp kiểm soát đơn phương. Việc chia sẻ thông tin, hợp tác trong xét nghiệm, truy vết và tiêm chủng có thể

giúp giảm nhu cầu phong tỏa toàn diện, tạo điều kiện cho thương mại phục hồi nhanh hơn. Thứ ba, trong dài hạn, các quốc gia cần thúc đẩy khả năng tự chủ chuỗi cung ứng thông qua đa dạng hóa đối tác thương mại và tăng cường sản xuất nội địa trong các ngành chiến lược, thay vì xu hướng bảo hộ cực đoan. Cuối cùng, dữ liệu thời gian thực và các chỉ số chính sách của OxCGRT nên được tích hợp thường xuyên vào hệ thống dự báo kinh tế - thương mại nhằm nâng cao khả năng phản ứng nhanh và điều chỉnh linh hoạt của chính phủ trước các cú sốc toàn cầu trong tương lai.

Tài liệu tham khảo

- Amutabi, C. (2024). The impact of COVID-19 pandemic on trade balance in the East Africa Community region: Evidence from a pooled mean group model. *Cogent Social Sciences*, 10(1), 2312653. <https://doi.org/10.1080/23311886.2024.2312653>
- Arenas, G. C., Majune, S., & Montfaucon, A. F. (2022). *The impacts of lockdown policies on international trade in the Philippines* (World Bank Policy Research Working Paper No. 9911). World Bank.
- Badmus, J. O., Bisiriyu, S. O., & Alawode, O. S. (2022). Does COVID-19 shock endanger the flows of FDI in OECD? Empirical evidence based on AMG panel estimator. *Future Business Journal*, 8(1), 19. <https://doi.org/10.1186/s43093-022-00136-2>
- Barbero, J., de Lucio, J. J., & Rodríguez-Crespo, E. (2021). Effects of COVID-19 on trade flows: Measuring their impact through government policy responses. *PLOS ONE*, 16(10), e0258356. <https://doi.org/10.1371/journal.pone.0258356>
- Barua, S. (2021). Understanding coronanomics: The economic implications of the COVID-19 pandemic. *The Journal of Developing Areas*, 55(3), 435–450. <https://doi.org/10.1353/jda.2021.0073>
- Bhat, M. A., Wani, F., Amin, A., Bhat, G. M., & Beg, F. B. (2023). COVID-19 pandemic and trade flows: Empirical evidence from selected Asian Pacific countries. *Journal of Chinese Economic and Foreign Trade Studies*, 16(3), 219–241. <https://doi.org/10.1108/JCEFTS-01-2023-0006>
- Büchel, K., Legge, S., Pochon, V., & Wegmüller, P. (2020). Swiss trade during the COVID-19 pandemic: An early appraisal. *Swiss Journal of Economics and Statistics*, 156, 1–15. <https://doi.org/10.1186/s41937-020-00069-3>
- Cengiz, O., & Manga, M. (2022). Impact of COVID-19 pandemic on exports: New evidence from selected European Union countries and Turkey. *Asia-Pacific Journal of Regional Science*, 6(3), 1195–1219. <https://doi.org/10.1007/s41685-022-00249-4>
- De Lucio, J., Mínguez, R., Minondo, A., & Requena, F. (2022). Impact of Covid-19 containment measures on trade. *International Review of Economics & Finance*, 80, 766–778. <https://doi.org/10.1016/j.iref.2022.02.051>
- Egger, P., & Pfaffermayr, M. (2003). The proper panel econometric specification of the gravity equation: A three-way model with bilateral interaction effects. *Empirical Economics*, 28, 571–580. <https://doi.org/10.1007/s001810200146>
- Eichenbaum, M. S., Rebelo, S., & Trabandt, M. (2021). The macroeconomics of epidemics. *The Review of Financial Studies*, 34(11), 5149–5187. <https://doi.org/10.1093/rfs/hhab040>
- Espitia, A., Mattoo, A., Rocha, N., Ruta, M., & Winkler, D. (2022). Pandemic trade: COVID-19, remote work and global value chains. *The World Economy*, 45(2), 561–589. <https://doi.org/10.1111/twec.13117>
- Evenett, S., Fiorini, M., Fritz, J., Hoekman, B., Lukaszuk, P., Rocha, N., Ruta, M., Santi, P. & Shingal, A. (2022). Trade policy responses to the COVID-19 pandemic crisis: Evidence from a new data set. *The World Economy*, 45(2), 342–364. <https://doi.org/10.1111/twec.13119>
- Gereffi, G., & Fernandez-Stark, K. (2020). Global value chains in the COVID-19 era. *Journal of International Business Policy*, 3(3), 287–301. <https://doi.org/10.1057/s42214-020-00062-w>
- Harjoto, M. A., Rossi, F., Lee, R., & Sergi, B. S. (2020). How do equity markets react to COVID-19? Evidence from emerging and developed countries. *Journal of Economics and Business*, 115, 105966. <https://doi.org/10.1016/j.jeconbus.2020.105966>
- Jamal, A., & Bhat, A. M. (2022). COVID-19 pandemic and the exchange rate movements: Evidence from six major

-
- COVID-19 hot spots. *Future Business Journal*, 8(1), 17. <https://doi.org/10.1186/s43093-022-00126-8>
- Kejzar, K. Z., & Velić, A. (2020). Covid-19, trade collapse, and GVC linkages: European experience. *Covid Economics*, 61, 222–244.
- Khanna, T., & Palepu, K. G. (2011). Winning in emerging markets: Spotting and responding to institutional voids. *World Financial Review*, 2011, 18–20.
- Kitson, M., & Michie, J. (1995). Conflict, cooperation and change: The political economy of trade and trade policy. *Review of International Political Economy*, 2(4), 632–657. <https://doi.org/10.1080/09692299508434336>
- Liu, X., Ornelas, E., & Shi, H. (2021). *The trade impact of the Covid-19 pandemic* (CEPR Working Paper No. 16201). Centre for Economic Policy Research.
- Maliszewska, M., Mattoo, A., & Van Der Mensbrugghe, D. (2020). *The potential impact of COVID-19 on GDP and trade: A preliminary assessment* (Policy Research Working Paper No. 9211). World Bank.
- Ocampo, J. A. (1993). Terms of trade and center-periphery relations. In *Development from within: Toward a neostructuralist approach for Latin America* (pp. 333x–358). Lynne Rienner Publishers. <https://doi.org/10.1515/9781685856427-015>
- Petersen, M. A. (2008). Estimating standard errors in finance panel data sets: Comparing approaches. *Review of Financial Studies*, 22(1), 435–480. <https://doi.org/10.1093/rfs/hhn053>
- Rangasamy, J. (2005). *The impact of tariff liberalisation on the competitiveness of the South African manufacturing sector during the 1990s* (Doctoral dissertation, University of Pretoria).
- Roodman, D. (2009). How to do xtabond2: An introduction to difference and system GMM in Stata. *The Stata Journal*, 9(1), 86–136. <https://doi.org/10.1177/1536867X0900900106>
- Tongo, M., & Nirkhi, S. (2021). Coronavirus Disease (COVID-19) Pandemic: Globalization to Localization. In *Health Informatics and Technological Solutions for Coronavirus (COVID-19)* (pp. 1-11). CRC Press.
- Venables, P. H. (1991). Autonomic activity. *Annals of the New York Academy of Sciences*, 620, 191–207. <https://doi.org/10.1111/j.1749-6632.1991.tb51584.x>
- Verbeke, A., & Yuan, W. (2021). A few implications of the COVID-19 pandemic for international business strategy research. *Journal of Management Studies*, 58(2), 597–601. <https://doi.org/10.1111/joms.12665>
- Verma, S., & Gustafsson, A. (2020). Investigating the emerging COVID-19 research trends in the field of business and management: A bibliometric analysis approach. *Journal of Business Research*, 118, 253–261. <https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2020.06.057>

***Tác giả liên hệ: Phạm Đức Anh - Email: anhpd@hvn.edu.vn**